

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 32 ngày 6 tháng 1 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ (từ ngày 10 tháng 11 năm 2021)
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

(Từ ngày 17 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã bãi bỏ Ban kiểm soát và miễn nhiệm toàn bộ thành viên Ban kiểm soát. Đồng thời, Công ty thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị)

Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc (Từ ngày 10 tháng 8 năm 2020 Hội đồng Quản trị phân công Ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành Khối khách hàng & bán lẻ và Khối cung ứng)
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc Vận hành kiêm Giám đốc khối Tài chính – Vận hành
Ông Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc khối Marketing
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc khối Chiến lược
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc khối Công nghệ Thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc khối Nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Điều hành Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11514
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.292.192.238.421	7.143.929.036.497
110	Tiền		355.454.838.957	422.234.781.061
111	Tiền	3	355.454.838.957	422.234.781.061
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		111.969.758.488	98.997.286.429
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	59.930.655.833	67.591.685.619
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	30.659.175.548	20.218.946.599
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	22.831.538.994	12.261.206.010
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.004.798.077)	(1.202.878.846)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		553.186.190	128.327.047
140	Hàng tồn kho		8.754.741.712.359	6.545.905.987.056
141	Hàng tồn kho	7	8.754.741.712.359	6.545.905.987.056
150	Tài sản ngắn hạn khác		70.025.928.617	76.790.981.951
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	56.716.921.380	66.112.866.470
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		8.705.831.517	10.670.276.957
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.603.175.720	7.838.524
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.326.824.308.701	1.339.217.061.954
210	Khoản phải thu dài hạn		84.131.506.164	77.310.617.360
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	84.131.506.164	77.310.617.360
220	Tài sản cố định		909.985.491.983	931.617.117.533
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	259.137.188.160	281.244.232.172
222	Nguyên giá		633.614.629.426	600.464.186.725
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(374.477.441.266)	(319.219.954.553)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	650.848.303.823	650.372.885.361
228	Nguyên giá		697.774.918.988	683.791.142.309
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(46.926.615.165)	(33.418.256.948)
240	Tài sản dở dang dài hạn		30.795.369.850	33.003.867.003
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	30.795.369.850	33.003.867.003
250	Đầu tư tài chính dài hạn	11	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		395.271.613.400	395.271.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
260	Tài sản dài hạn khác		301.911.940.704	297.285.460.058
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	201.443.147.089	206.301.766.031
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	100.468.793.615	90.983.694.027
270	TỔNG TÀI SẢN		10.619.016.547.122	8.483.146.098.451

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.606.382.566.869	3.241.284.233.443
310	Nợ ngắn hạn		4.563.002.409.508	3.231.907.356.443
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	680.447.298.103	481.588.464.720
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	156.729.112.135	157.182.968.364
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	309.500.571.902	214.710.310.923
314	Phải trả người lao động	15	385.144.216.152	290.765.645.610
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	69.534.599.697	55.520.256.916
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	83.404.423.727	76.978.636.900
320	Vay ngắn hạn	18	2.721.930.701.144	1.839.275.064.065
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	30.129.306.488	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	126.182.180.160	115.886.008.945
330	Nợ dài hạn		43.380.157.361	9.376.877.000
337	Phải trả dài hạn khác		518.668.000	526.168.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	42.861.489.361	8.850.709.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.012.633.980.253	5.241.861.865.008
410	Vốn chủ sở hữu		6.012.633.980.253	5.241.861.865.008
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	2.276.123.620.000	2.276.123.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.276.123.620.000	2.276.123.620.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	991.261.882.458	991.261.882.458
415	Cổ phiếu quỹ	23	(4.908.890.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	800.503.556.918	372.779.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	1.949.653.810.877	1.605.080.895.632
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		920.611.645.232	670.845.205.971
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.029.042.165.645	934.235.689.661
440	TỔNG NGUỒN VỐN		10.619.016.547.122	8.483.146.098.451


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.735.646.137.250	17.681.913.026.177
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(188.587.772.416)	(171.124.375.178)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.547.058.364.834	17.510.788.650.999
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(15.948.760.134.458)	(14.076.055.770.112)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.598.298.230.376	3.434.732.880.887
21	Doanh thu hoạt động tài chính	16.326.114.795	2.368.958.316
22	Chi phí tài chính	(118.252.734.395)	(161.541.087.492)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(104.380.274.160)	(154.416.694.276)
25	Chi phí bán hàng	(1.687.654.952.494)	(1.423.499.070.565)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(501.819.303.928)	(502.929.377.487)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.306.897.354.354	1.349.132.303.659
31	Thu nhập khác	8.861.354.013	5.485.848.150
32	Chi phí khác	(36.528.186.336)	(8.637.683.094)
40	Lỗ khác	(27.666.832.323)	(3.151.834.944)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.279.230.522.031	1.345.980.468.715
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(259.673.455.974)	(279.422.477.414)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	9.485.099.588	2.752.113.960
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.029.042.165.645	1.069.310.105.261
61	Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	1.029.042.165.645	1.069.310.105.261
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a)	4.308
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b)	4.308


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.279.230.522.031	1.345.980.468.715
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	75.118.429.219	72.154.867.041
03	Các khoản dự phòng	64.942.006.080	6.391.807.846
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.504.365.377	177.425.063
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.225.478.644)	1.237.319.162
06	Chi phí lãi vay	104.380.274.160	154.416.694.276
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.522.950.118.223	1.580.358.582.103
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(23.111.709.097)	17.322.807.863
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(2.208.835.725.303)	484.514.384.160
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	354.804.359.041	(99.651.505.808)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	14.254.564.032	(42.462.273.125)
14	Tiền lãi vay đã trả	(105.200.568.547)	(155.543.069.575)
15	Thuế TNDN đã nộp	(234.058.441.077)	(253.134.374.354)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(43.169.828.785)	(34.492.822.139)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(722.367.231.513)	1.496.911.729.125
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(61.304.197.645)	(85.433.646.180)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.869.426.085	792.669.960
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	267.480.935	251.771.651
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(48.167.290.625)	(84.389.204.569)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	46.375.540.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	(1.524.800.000)	(1.283.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	7.758.858.344.889	7.432.783.338.336
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.876.202.707.810)	(8.208.110.896.493)
36	Tiền chi trả cổ tức	(177.376.257.045)	(355.099.739.283)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	703.754.580.034	(1.085.334.757.440)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(66.779.942.104)	327.187.767.116
60	Tiền đầu năm	422.234.781.061	95.224.439.008
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(177.425.063)
70	Tiền cuối năm	355.454.838.957	422.234.781.061


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 32 ngày 6 tháng 1 năm 2022.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là PNJ, theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 3 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 4 công ty con) được trình bày chi tiết như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2021		31.12.2020		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Chế tác và kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	100	100	Bán lẻ hàng hóa

(*) Trong năm 2021, Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO theo Quyết định số 24/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 1 năm 2021.

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 56 chi nhánh (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 56 chi nhánh) tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 5.806 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.191 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

LNST chưa phân phối của Tập đoàn phản ánh kết quả kinh doanh lãi lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, phí bảo hành, duy trì, đóng gói và vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê đất, dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, các thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

3 TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	108.982.273.042	113.043.139.318
Tiền gửi ngân hàng	213.630.437.624	286.111.163.400
Tiền đang chuyển	32.842.128.291	23.080.478.343
	<u>355.454.838.957</u>	<u>422.234.781.061</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
FH Trautz GmbH	2.420.619.704	6.165.618.167
DC&D Co.	6.589.972.421	6.758.326.847
Công ty TNHH Aeon Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	7.417.481.647	5.965.409.829
Công ty TNHH Aeon Việt Nam	6.055.942.557	4.699.946.682
Công ty TNHH Aeon Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân	7.047.219.391	4.658.692.785
Khác	30.399.420.113	39.343.691.309
	<u>59.930.655.833</u>	<u>67.591.685.619</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Gia Khang	476.099.621	3.035.860.000
Khác	30.183.075.927	17.183.086.599
	<u>30.659.175.548</u>	<u>20.218.946.599</u>

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Tạm ứng cho nhân viên	12.867.680.249	6.347.378.451
Khác	9.963.858.745	5.913.827.559
	<u>22.831.538.994</u>	<u>12.261.206.010</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 4.009.596.154 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này tương ứng 2.004.798.077 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.202.878.846 Đồng).

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	<u>84.131.506.164</u>	<u>77.310.617.360</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2021 VND	2020 VND
Nguyên vật liệu	635.145.088.845	390.491.615.025
Công cụ, dụng cụ	34.566.769.933	28.975.937.334
Chi phí SXKD dở dang	147.603.238.069	148.684.491.248
Thành phẩm	173.951.077.140	379.933.495.924
Hàng hóa	7.763.475.538.372	5.597.820.447.525
	<u>8.754.741.712.359</u>	<u>6.545.905.987.056</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hàng tồn kho của Tập đoàn là 3.303.916.000.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.996.916.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18).

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Công cụ, dụng cụ	8.256.792.363	10.320.459.979
Chi phí thuê hoạt động	25.131.143.445	30.263.584.357
Chi phí công nghệ thông tin	15.347.742.167	12.490.883.142
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.687.986.462	5.572.063.499
Khác	5.293.256.943	7.465.875.493
	<u>56.716.921.380</u>	<u>66.112.866.470</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Công cụ, dụng cụ	103.689.818.858	91.055.979.728
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	80.879.194.596	80.669.317.259
Chi phí thuê cửa hàng	8.930.291.938	13.759.093.930
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.190.418.018	18.248.358.470
Khác	5.753.423.679	2.569.016.644
	<u>201.443.147.089</u>	<u>206.301.766.031</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	270.404.042.417	229.952.359.376
Tăng	483.139.145.191	575.275.386.825
Phân bổ trong năm	(494.840.534.604)	(532.813.113.700)
Thanh lý	(542.584.535)	-
Số dư cuối năm	<u>258.160.068.469</u>	<u>272.414.632.501</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHỤẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

9	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	157.111.229.899	290.239.737.420	36.475.119.707	116.638.099.699	600.464.186.725
	Mua trong năm	1.083.881.871	18.007.702.847	13.824.473.800	3.272.364.127	36.188.422.645
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	4.482.459.400	-	-	4.482.459.400
	Thanh lý, nhượng bán	(2.242.990.000)	(1.862.600.738)	(1.853.331.999)	(1.561.516.607)	(7.520.439.344)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	155.952.121.770	310.867.298.929	48.446.261.508	118.348.947.219	633.614.629.426
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	51.408.217.316	185.012.990.430	23.433.425.214	59.365.321.593	319.219.954.553
	Khấu hao trong năm	8.334.030.537	32.357.234.809	4.628.183.446	15.219.564.459	60.539.013.251
	Thanh lý, nhượng bán	(134.461.703)	(1.743.802.614)	(1.853.331.999)	(1.549.930.222)	(5.281.526.538)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	59.607.786.150	215.626.422.625	26.208.276.661	73.034.955.830	374.477.441.266
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	105.703.012.583	105.226.746.990	13.041.694.493	57.272.778.106	281.244.232.172
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	96.344.335.620	95.240.876.304	22.237.984.847	45.313.991.389	259.137.188.160

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 23.355.811.521 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 47.726.768.029 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 163.594.191.621 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 136.624.948.646 Đồng).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	542.729.276.942	141.061.865.367	683.791.142.309
Mua trong năm	22.727.350.000	-	22.727.350.000
Thanh lý, nhượng bán	(7.672.515.570)	(1.071.057.751)	(8.743.573.321)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	557.784.111.372	139.990.807.616	697.774.918.988
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	33.418.256.948	33.418.256.948
Khấu hao trong năm	-	14.579.415.968	14.579.415.968
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.071.057.751)	(1.071.057.751)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	46.926.615.165	46.926.615.165
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	542.729.276.942	107.643.608.419	650.372.885.361
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	557.784.111.372	93.064.192.451	650.848.303.823

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị quyền sử dụng đất của Tập đoàn trị giá 27.089.291.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 49.837.617.572 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18).

Nguyên giá của phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.982.250.583 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.982.250.583 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2021 VND	2020 VND
Quyền sử dụng đất tại Dĩ An - Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Dự án lắp đặt hệ thống PCCC Nhà máy Long Hậu	-	2.574.172.400
Phần mềm quản lý nhân sự	1.990.919.100	1.990.919.100
Khác	2.666.683.500	2.301.008.253
	30.795.369.850	33.003.867.003

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	33.003.867.003	28.457.398.434
Tăng	2.388.425.000	6.483.065.709
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(4.482.459.400)	(1.143.927.180)
Khác	(114.462.753)	(792.669.960)
Số dư cuối năm	<u>30.795.369.850</u>	<u>33.003.867.003</u>

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Đông Á (*)	<u>395.271.613.400</u>	<u>(395.271.613.400)</u>	<u>395.271.613.400</u>	<u>(395.271.613.400)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất, vì khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Finesse Impex Limited	419.140.437.414	185.106.975.192
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	161.906.400.863	126.662.589.601
Công ty TNHH Quang Vinh Nguyễn	-	912.591.777
Công ty TNHH Fu Sheng	-	1.667.935.368
Khác	99.400.459.826	167.238.372.782
	<u>680.447.298.103</u>	<u>481.588.464.720</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	6.165.000.000	15.000.000
LM Manufacturing Pty. Ltd.	2.005.462.968	2.005.462.968
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	-	42.864.000.000
Khác	148.558.649.167	112.298.505.396
	<u>156.729.112.135</u>	<u>157.182.968.364</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2021 VND	2020 VND
Thuế giá trị gia tăng ("VAT")	106.359.582.855	47.328.341.499
Thuế TNDN ("BIT")	184.591.961.711	154.678.620.526
Thuế thu nhập cá nhân ("PIT")	13.412.674.360	8.133.718.365
Khác	5.136.352.976	4.569.630.533
	<u>309.500.571.902</u>	<u>214.710.310.923</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	(Cán trừ)/ phân loại lại trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
VAT	47.328.341.499	465.707.264.308	(399.771.568.908)	(6.904.454.044)	106.359.582.855
BIT	154.678.620.526	259.673.455.974	(234.058.441.077)	4.298.326.288	184.591.961.711
PIT	8.133.718.365	92.558.433.452	(87.279.477.457)	-	13.412.674.360
Khác	4.569.630.533	2.073.002.614	(1.506.280.171)	-	5.136.352.976
	<u>214.710.310.923</u>	<u>820.012.156.348</u>	<u>(722.615.767.613)</u>	<u>(2.606.127.756)</u>	<u>309.500.571.902</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản trích trước lương tháng 13 và các khoản thưởng thành tích phải trả cho cán bộ công nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	47.856.371.900	40.969.790.347
Chi phí lãi vay	2.611.807.589	3.432.101.976
Chi phí khác	19.066.420.208	11.118.364.593
	<u>69.534.599.697</u>	<u>55.520.256.916</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (Thuyết minh 35)	10.084.181.002	21.039.066.145
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	15.684.687.047	11.167.693.692
Kinh phí công đoàn	4.036.647.172	5.302.327.162
Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Nguyên vật liệu mượn gia công ngoài	26.949.152.804	5.035.237.406
Khác	22.118.622.310	29.903.179.103
	<u>83.404.423.727</u>	<u>76.978.636.900</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY NGÂN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	315.230.965.374	1.370.692.097.756	(1.287.123.063.130)	398.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	439.980.551.393	1.821.316.339.965	(1.496.879.259.216)	764.417.632.142
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	234.871.440.600	805.759.271.800	(770.671.440.600)	269.959.271.800
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	144.405.989.760	-	(144.405.989.760)	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	165.436.846.311	316.734.601.473	(430.150.655.902)	52.020.791.882
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	72.337.384.646	200.729.651.215	(186.380.654.121)	86.686.381.740
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	68.348.957.900	178.692.432.640	(247.041.390.540)	-
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	65.000.000.000	82.900.000.000	(147.900.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	115.747.972.000	1.671.355.880.077	(1.093.936.534.460)	693.167.317.617
Ngân hàng TMCP Quân đội	47.338.228.281	30.000.000.000	(77.338.228.281)	-
China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	44.800.000.000	115.800.000.000	(68.800.000.000)	91.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.700.000.000	-	(3.700.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	892.932.584.960	(610.000.000.000)	282.932.584.960
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	13.500.000.000	(13.500.000.000)	-
Ngân hàng KEB Hana Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	2.216.065.600	-	2.216.065.600
Vay cá nhân (**)	122.076.727.800	256.229.419.403	(298.375.491.800)	79.930.655.403
	1.839.275.064.065	7.758.858.344.889	(6.876.202.707.810)	2.721.930.701.144

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn thương mại như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 31.12.2021 VND	Ngày đáo hạn	Lãi	
			suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	398.800.000.000	Từ ngày 08 tháng 03 năm 2022 đến ngày 10 tháng 04 năm 2022	5,1%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	764.417.632.142	Từ ngày 30 tháng 03 năm 2022 đến ngày 09 tháng 06 năm 2022	4,2%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	269.959.271.800	Từ ngày 25 tháng 02 năm 2021 đến ngày 22 tháng 03 năm 2022	5,2%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	86.686.381.740	Từ ngày 15 tháng 04 năm 2022 đến ngày 22 tháng 06 năm 2022	4,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	693.167.317.617	Từ ngày 21 tháng 01 năm 2022 đến ngày 24 tháng 05 năm 2022	4,6%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	91.800.000.000	Từ ngày 12 tháng 04 năm 2022 đến ngày 26 tháng 04 năm 2022	4,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	282.932.584.960	Từ ngày 02 tháng 03 năm 2022 đến ngày 28 tháng 03 năm 2022	5,2%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	52.020.791.882	Đến ngày 03 tháng 02 năm 2022	4,4%	Tín chấp
Ngân hàng KEB Hana Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2.216.065.600	Đến ngày 30 tháng 03 năm 2022	4,5%	Tín chấp
	<u>2.642.000.045.741</u>			

(**) Khoản vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Tập đoàn. Các khoản vay này có thời hạn vay 12 tháng và chịu lãi suất 3% - 7,6%/năm.

Các quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 195A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 đồng đang được lưu giữ tại Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	115.886.008.945	90.682.831.084
Trích thêm trong năm (Thuyết minh 23)	53.466.000.000	59.696.000.000
Sử dụng trong năm	(43.169.828.785)	(34.492.822.139)
Số dư cuối năm	<u>126.182.180.160</u>	<u>115.886.008.945</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

Số dư thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa có thể phải trả trong vòng một đến sáu tháng sau ngày kết thúc năm tài chính.

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.17 và khoản dự phòng thuế phải trả tại Công ty con.

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	83.207.628.911	82.009.418.884
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	17.261.164.704	8.974.275.143
	<u>100.468.793.615</u>	<u>90.983.694.027</u>

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	90.983.694.027	88.231.580.067
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 34)	9.485.099.588	2.752.113.960
Số dư cuối năm	<u>100.468.793.615</u>	<u>90.983.694.027</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2021 VND	2020 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>100.468.793.615</u>	<u>90.983.694.027</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2021	2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>227.612.362</u>	<u>227.612.362</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	227.612.362	227.612.362
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(245.799)	(169.559)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>227.366.563</u>	<u>227.442.803</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông (VND)	%	Cổ phiếu phổ thông (VND)	%
Bà Trương Ngọc Phượng (**)	204.315.730.000	8,99	208.209.430.000	9,15
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (*)	156.908.280.000	6,90	46.752.160.000	2,05
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (*)	113.840.180.000	5,01	156.537.510.000	6,88
Bà Trần Phương Ngọc Hà	92.000.000.000	4,05	-	-
Bà Cao Thị Ngọc Dung	63.840.180.000	2,80	205.840.180.000	9,04
Các cổ đông khác	1.645.219.250.000	72,36	1.658.784.340.000	72,93
Cổ phiếu quỹ	(2.457.990.000)	(0,11)	(1.695.590.000)	(0,06)
	<u>2.273.665.630.000</u>	<u>100</u>	<u>2.274.428.030.000</u>	<u>100</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Bà Trương Ngọc Phượng là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	225.188.176	2.251.881.760.000
Cổ phiếu mới phát hành	2.318.777	23.187.770.000
Cổ phiếu quỹ	(64.150)	(641.500.000)
	<u>227.442.803</u>	<u>2.274.428.030.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	227.442.803	2.274.428.030.000
Cổ phiếu quỹ (*)	(76.240)	(762.400.000)
	<u>227.366.563</u>	<u>2.273.665.630.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	227.366.563	2.273.665.630.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(*) Theo Nghị quyết số 217/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 17 tháng 4 năm 2021, Công ty đã mua lại 76.240 cổ phiếu ESOP của các cán bộ nhân viên nghỉ việc. Ban Điều hành đánh giá giao dịch này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm 2021, theo đó Công ty chưa thực hiện giảm vốn điều lệ của Công ty trong năm 2021 (Thuyết minh 23).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.252.935.850.000	968.074.112.458	(2.101.090.000)	313.083.556.918	1.045.273.381.971	4.577.265.811.347
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	23.187.770.000	23.187.770.000	-	-	-	46.375.540.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.069.310.105.261	1.069.310.105.261
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(360.262.591.600)	(360.262.591.600)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.283.000.000)	-	-	(1.283.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(59.696.000.000)	(59.696.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	59.696.000.000	(59.696.000.000)	-
Trích thưởng HĐQT và Ban Điều hành	-	-	-	-	(29.848.000.000)	(29.848.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(3.394.090.000)	372.779.556.918	1.605.080.895.632	5.241.861.865.008
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.029.042.165.645	1.029.042.165.645
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	(181.893.250.400)	(181.893.250.400)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.524.800.000)	-	-	(1.524.800.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (**)	-	-	-	-	(53.466.000.000)	(53.466.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	427.724.000.000	(427.724.000.000)	-
Trích thưởng HĐQT và Ban Điều hành (**)	-	-	-	-	(21.386.000.000)	(21.386.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(4.908.890.000)	800.503.556.918	1.949.653.810.877	6.012.633.980.253

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

- (*) Công ty đã trích cổ tức năm 2020 với số tiền 181.893.250.400 Đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 113/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 24 tháng 2 năm 2021.
- (**) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 217/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 17 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:
- Chia cổ tức bằng tiền: 453.387.000.000 Đồng;
 - Trích quỹ đầu tư phát triển: 427.724.000.000 Đồng;
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 53.466.000.000 Đồng; và
 - Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành: 21.386.000.000 Đồng.

24 CÔ TỨC

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	11.167.693.692	6.004.841.375
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 23)	181.893.250.400	360.262.591.600
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(177.376.257.045)	(355.099.739.283)
Số dư cuối năm	<u>15.684.687.047</u>	<u>11.167.693.692</u>

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.029.042.165.645	1.069.310.105.261
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (VND) (Thuyết minh 23)	(74.852.000.000)	(89.544.000.000)
	<u>954.190.165.645</u>	<u>979.766.105.261</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	227.366.563	227.442.803
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.197</u>	<u>4.308</u>

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:**

	2021	2020
Đô la Mỹ - USD	1.059.414	1.464.450
Euro - EUR	3.677	3.724
Bảng Anh - GBP	1.625	1.625
Đô la Úc - AUD	958	1.002
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 1.444.225.351.587 Đồng và 1.316.720.121.669 Đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh 36).

27 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021	2020
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	19.608.294.312.644	17.487.379.140.948
Doanh thu bán phụ kiện	79.149.769.974	153.937.831.108
Doanh thu dịch vụ	48.202.054.632	40.596.054.121
	<u>19.735.646.137.250</u>	<u>17.681.913.026.177</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(188.580.972.416)	(171.123.340.972)
Giảm giá hàng bán	(6.800.000)	(1.034.206)
	<u>(188.587.772.416)</u>	<u>(171.124.375.178)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>19.547.058.364.834</u>	<u>17.510.788.650.999</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn bán vàng, bạc và đồ trang sức	15.907.666.477.678	14.017.473.506.356
Giá vốn bán phụ kiện	29.613.031.220	49.331.825.580
Giá vốn dịch vụ	11.480.625.560	9.250.438.176
	<u>15.948.760.134.458</u>	<u>14.076.055.770.112</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	267.480.935	251.771.651
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.058.633.860	2.117.186.665
	<u>16.326.114.795</u>	<u>2.368.958.316</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	104.380.274.160	154.416.694.276
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.160.507.306	3.510.464.614
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	2.504.365.377	177.425.063
Khác	5.207.587.552	3.436.503.539
	<u>118.252.734.395</u>	<u>161.541.087.492</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	927.933.521.764	689.190.889.491
Chi phí thuê	246.307.802.475	258.343.539.717
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	126.473.042.786	146.040.903.385
Công cụ, dụng cụ	106.242.385.201	106.063.237.322
Chi phí khấu hao	18.852.708.747	15.627.150.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.156.935.122	120.084.763.960
Khác	103.688.556.399	88.148.586.627
	<u>1.687.654.952.494</u>	<u>1.423.499.070.565</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	334.815.199.923	362.870.156.577
Công cụ, dụng cụ	13.345.577.420	12.944.672.439
Chi phí khấu hao	28.655.150.417	29.840.270.105
Thuế, phí và lệ phí	1.273.038.584	1.063.819.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.739.085.012	74.644.333.481
Khác	45.991.252.572	21.566.125.118
	<u>501.819.303.928</u>	<u>502.929.377.487</u>

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.279.230.522.031	1.345.980.468.715
Trong đó:		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.354.549.732.531	1.357.382.622.984
- Lỗ kế toán trước thuế	(75.319.210.500)	(11.402.154.269)
Thuế tính ở thuế suất 20%	255.846.104.406	269.196.093.743
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	8.105.845.631	1.501.733.297
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(21.196.075.967)	3.692.105.560
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(741.406.483)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.429.003.684	2.280.430.854
Dự phòng thiếu của năm trước	1.744.885.115	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>250.188.356.386</u>	<u>276.670.363.454</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	259.673.455.974	279.422.477.414
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	(9.485.099.588)	(2.752.113.960)
	<u>250.188.356.386</u>	<u>276.670.363.454</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê cửa hàng hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	267.648.043.754	230.896.342.548
Từ 1 đến 5 năm	814.210.958.710	727.906.892.402
Trên 5 năm	362.366.349.123	357.916.886.719
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.444.225.351.587	1.316.720.121.669

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2022.


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc